

# TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO SONG PHƯƠNG ĐẾN HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT ASEAN

NGUYỄN VĂN HÀ\*

**K**ể từ khi tổ chức thương mại thế giới (WTO) được thành lập năm 1995, thế giới đã chứng kiến sự bùng nổ của các hiệp định thương mại tự do song phương (BFTA). Sự tiến triển của các BFTA là sự phản ứng của các nước và các tổ chức khu vực trước những thay đổi nhanh chóng của quá trình tự do hoá thương mại và xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra với tốc độ nhanh. Ở cấp độ khu vực hay trên toàn cầu, các BFTA đã và sẽ có những tác động nhiều chiều, trên nhiều phương diện, với những mức độ rất khác nhau đối với quá trình phát triển kinh tế nói chung, liên kết và hợp tác khu vực nói riêng. ASEAN cũng không phải là một trường hợp ngoại lệ. Thậm chí, với những năng lực mà ASEAN hiện có, các BFTA sẽ có tác động sâu sắc hơn, mạnh mẽ hơn.

## I. SỰ TIẾN TRIỂN CỦA CÁC BFTA HIỆN NAY

Cho đến nay, trên thế giới có khoảng trên 250 FTA được ký kết, với khoảng 1/2 trong số đó mới được ký kết sau khi thành lập tổ chức thương mại thế giới. Sự phát triển mạnh mẽ và sôi động của các FTA trong những năm gần đây bắt nguồn từ hàng loạt các nhân tố kinh tế, chính trị và chiến lược. Về những nhân tố kinh tế kỹ thuật, có thể kể ra đó là: Thứ nhất: Việc hình thành các FTA song phương bắt nguồn từ những khó khăn và bế tắc của các vòng đàm phán đa phương từ Seattle, đến Doha rồi Cancun. Thứ hai: những ưu thế mà FTA có được so với đàm phán đa phương được thể hiện rõ trên nhiều phương diện. Tốc độ của các cuộc đàm phán đa phương thường diễn ra chậm và dễ lâm vào bế tắc do sự tham gia của quá nhiều bên khiến các nước không thoả mãn được nhu cầu mở rộng thị trường cũng như gia tăng lợi ích của mình trong các hoạt động thương mại. Trong khi đó, việc

---

\* Nguyễn Văn Hà, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

đàm phán và ký kết FTA song phương lại thường diễn ra theo chiều hướng thuận lợi hơn nhiều với các ưu thế như dễ chọn đối tác, dễ thoả thuận và họ có thể nhìn thấy rõ lợi ích. Thứ ba: đối với các nước Châu Á, cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1998 đã đặt ra cho các nước những vấn đề phát triển mới nhằm ứng phó với những thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế toàn cầu. Nhật Bản và Hàn Quốc muốn thực hiện các FTA song phương nhằm thúc đẩy những cải cách trong nước, duy trì thế cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới. Trung Quốc đẩy mạnh các FTA song phương với ASEAN và các nước khác nhằm mở rộng không gian kinh tế, tìm kiếm các cơ hội cho phát triển. Đối với các nước ASEAN, sự chênh lệch về trình độ phát triển, cùng những toan tính riêng rẽ của từng nước gây cản trở những nỗ lực liên kết và hội nhập đã buộc các nước tương đối phát triển hơn ký kết các FTA để bứt phá, tiến lên phía trước. Hơn nữa, việc đẩy mạnh các FTA song phương của các nước ASEAN, Trung Quốc không chỉ nhằm mục đích tăng trưởng thương mại mà còn để thu hút FDI, một lĩnh vực mà chính họ trở thành đối thủ cạnh tranh của nhau.

Bên cạnh những lý do kinh tế, những cân nhắc về chính trị và chiến lược đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập các FTA.

Nhìn tổng thể, các FTA được ký kết từ những năm 90 trở lại đây có những đặc điểm khác biệt hoàn toàn so với các FTA được ký kết giai đoạn trước về cách thức

tiếp cận, về tính chất và về loại hình. Về cách tiếp cận, có thể thấy sự đa dạng và khác biệt giữa các tổ chức khu vực lớn trên thế giới. EU, một tổ chức khu vực có thể chế chặt chẽ thường đàm phán và ký kết FTA song phương với các nước và khu vực bên ngoài trên cơ sở khu vực. Các nước thành viên của NAFTA lại ký kết các FTA song phương riêng rẽ giữa từng nước với các nước bên ngoài khu vực. Trong khi đó, ASEAN lại kết hợp cả hai cách tiếp cận trên, nghĩa là ký kết các FTA giữa tổ chức này hoặc từng nước thành viên với các nước bên ngoài, thậm chí giữa hai nước thành viên với nhau. Về tính chất, có thể thấy sự khác biệt của các FTA song phương và khu vực được ký kết gần đây so với các FTA thời kỳ trước ở những điểm chính sau: (i) Các FTA trước đây thường có thời gian chuẩn bị lâu, các hiệp định được ký kết ít, trong khi các FTA được ký kết gần đây ngày càng nhiều, thời gian đàm phán để ký kết ngắn. (ii) Các FTA trước đây, nhất là các FTA khu vực thường hướng vào bên trong, trong khi các FTA gần đây thường hướng ra bên ngoài, nhằm tăng trưởng thương mại, thu hút đầu tư. (iii) Trước đây, các chủ thể tham gia FTA khu vực và song phương tương đối đồng nhất về trình độ phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội, gần gũi về địa lý. Ngày nay, những chủ thể tham gia vào các FTA thường có sự khác biệt về các mặt nêu trên.

Xuất phát từ những lý do kinh tế và chính trị rất khác nhau đối với mỗi khu vực và trong từng nước, các FTA song phương ngày nay thường đa dạng về hình thức, khác biệt về nội dung. Về

mặt hình thức, đó có thể là một FTA giữa hai nước không tham gia vào một tổ chức thương mại khu vực nào, hoặc giữa một nước tham gia vào một FTA khu vực với nước bên ngoài, hoặc giữa hai nước cùng tham gia vào một FTA khu vực. Các FTA cũng bao hàm các nước giống hoặc khác nhau về qui mô và trình độ phát triển kinh tế: giữa các nước phát triển và các nước phát triển, giữa các nước đang phát triển với nhau hoặc giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Bên cạnh đó là sự xuất hiện của các FTA giữa một nước và một tổ chức khu vực hay giữa các tổ chức khu vực với nhau. Về nội dung, các FTA song phương cũng phân thành nhiều loại: có FTA bao gồm nhiều lĩnh vực từ thương mại, đầu tư đến cạnh tranh, mua sắm chính phủ... nhưng có FTA chỉ tập trung vào một số lĩnh vực.

## II. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC FTA SONG PHƯƠNG ĐẾN LIÊN KẾT VÀ HỢP TÁC ASEAN

Có thể thấy, các FTA song phương sẽ có những tác động sâu sắc đến các mặt khác nhau của quá trình liên kết và hợp tác giữa các quốc gia trên phạm vi toàn cầu nói chung, quá trình liên kết và hợp tác khu vực nói riêng. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận rằng, trong các FTA hiện tại, có những FTA đã ký kết, có nhiều FTA đang trong quá trình đàm phán. Cho nên, nghiên cứu sự tác động của các FTA đối với liên kết và hợp tác khu vực nói chung, liên kết và hợp tác ASEAN nói riêng là nghiên cứu một xu hướng biến động, một trạng thái phát triển trong bối cảnh đầy biến động đang

diễn ra. Vì vậy, những nhận định hay các kết luận được đưa ra ở đây đều dựa trên các suy xét nghiêng về xu hướng, về quá trình vận động và phát triển nhiều hơn là những đánh giá sự vật ở trạng thái tĩnh.

Trước khi bàn đến tác động của các FTA đến liên kết và hợp tác khu vực ASEAN, chúng ta cần phải xem xét tác động của FTA đến cơ sở của quá trình liên kết và hợp tác đó, tức là các hoạt động thương mại và đầu tư của các nước thành viên và của cả khu vực. Tiếp đó, chúng ta sẽ bàn trực tiếp đến sự tác động của các FTA đến cấu trúc của quá trình liên kết và hợp tác khu vực.

Về cơ bản, các FTA đều dẫn đến các hiệu ứng tĩnh và hiệu ứng động đối với các nước thành viên và không thành viên khi tham gia ký kết. Hiệu ứng tĩnh thể hiện ở việc tạo lập và chuyển hướng thương mại. Việc tạo lập thương mại thường diễn ra đối với các nước tham gia ký kết các FTA. Thông qua các FTA song phương, các nước có điều kiện mở rộng các hoạt động xuất nhập khẩu. Do được hưởng các ưu đãi thương mại (dẫn đến chi phí đầu vào thấp), họ có điều kiện mở rộng và bành trướng thị trường. Còn đối với các nước không phải là thành viên, các FTA sẽ dẫn đến sự chuyển hướng thương mại một cách rõ nét, phần xuất nhập khẩu của các nước này sẽ bị thu hẹp. Bởi vì, tác động chuyển hướng thương mại được thể hiện rõ qua việc cầu cho xuất khẩu của các nước "nằm ngoài" FTA song phương giảm. Đặc biệt, hiệu ứng động của các FTA đối với nước thành viên và không

thành viên là rất khác biệt. Đối với các nước tham gia vào FTA song phương, nó sẽ tác động và tạo ra các điều kiện cho việc mở rộng và đa dạng hoá thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút FDI. Do vậy, chính các nước này sẽ có được vị trí thuận lợi trong quan hệ kinh tế với các đối tác. Đối với các nước không phải là thành viên, ý nghĩa tích cực được thể hiện ở chỗ nó gia tăng các áp lực lên quá trình phát triển. Để có thể đứng vững trong một môi trường cạnh tranh đầy khốc liệt, họ phải tự đổi mới, đẩy mạnh các quá trình cải cách bên trong, nâng cao hiệu quả. Nhưng thông thường, những nước này thường lâm vào tình trạng như là những đối tác bị bỏ rơi, do ở vào vị trí bất lợi trong cạnh tranh thương mại và thu hút FDI.

Như vậy, sự tác động của các FTA đối với các nước thành viên và không thành viên là hoàn toàn khác nhau. Xét cụ thể với trường hợp của ASEAN, sự phát triển của các FTA cũng đem lại những lợi ích khác nhau cho các nước thành viên tùy thuộc vào mức độ và qui mô của các FTA diễn ra ở cả trong và ngoài khu vực. Về cơ bản, sự tác động đối với các nền kinh tế ASEAN tùy thuộc vào qui mô và phạm vi hoạt động của bốn loại FTA chính như sau:

- Loại FTA diễn ra giữa các khu vực và các nước bên ngoài ASEAN.
- Loại FTA giữa từng nước thành viên ASEAN với bên ngoài.
- Loại FTA giữa các nước thành viên ASEAN với nhau.
- Loại FTA giữa khu vực ASEAN với các đối tác bên ngoài.

Ở trường hợp thứ nhất, sự phát triển của các FTA loại này sẽ thúc đẩy sự gia tăng các hoạt động xuất nhập khẩu của các đối tác và đối thủ cạnh tranh của các nước thành viên nói riêng, khu vực ASEAN nói chung. Trong bối cảnh như vậy, các nước thành viên ASEAN sẽ nằm ngoài quỹ đạo của quá trình phát triển thương mại và đầu tư toàn cầu: xuất nhập khẩu giảm sút, khối lượng FDI vào khu vực cũng suy giảm theo. Để đối phó với những thách thức như vậy, các nước ASEAN sẽ có hai sự lựa chọn: Một là: thúc đẩy hợp tác và liên kết thông qua việc đẩy nhanh tiến trình AFTA, tạo ra sự hấp dẫn của khu vực với đầu tư nước ngoài. Hai là: trong trường hợp liên kết khu vực chậm đạt được những tiến bộ, các nước ASEAN buộc phải đẩy mạnh FTA với các đối tác bên ngoài. Như vậy, các FTA ngoài khu vực sẽ tạo áp lực đẩy ASEAN phát triển theo hai hướng: xu hướng hướng tâm và ly tâm. Như các nhà kinh tế vẫn thường dùng thuật ngữ hiệu ứng "spaghetty bowl", danh từ dùng để chỉ một sự đan xen, hỗn độn các loại hình thương mại tự do giữa song phương và khu vực mà ASEAN là một ví dụ điển hình phản ánh sự chông chéo đó.

Trong trường hợp các FTA giữa các nước thành viên ASEAN với bên ngoài được thúc đẩy và gia tăng. Ở đây, quá trình tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại sẽ diễn ra hết sức mạnh mẽ. Các nền kinh tế thành viên ASEAN tham gia vào FTA (hiện nay chủ yếu là các nước ASEAN 6) sẽ gia tăng các hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút FDI, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó,

sự chuyển hướng thương mại lại diễn ra với chiều hướng xấu đối với các nước thành viên không tham gia FTA (chủ yếu là ASEAN 4), đẩy họ vào tình trạng bị cô lập và tụt hậu. Tình hình như vậy sẽ làm cho khu vực ASEAN vốn chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế có xu hướng ngày càng dãn cách hơn. Điều này làm suy giảm khả năng liên kết và hợp tác ASEAN. Như vậy xu hướng ly tâm trong ASEAN ở trường hợp này là rất lớn.

Đối với loại FTA giữa các nước thành viên ASEAN với nhau. Tạo lập thương mại diễn ra ở các nước tham gia FTA với sự gia tăng khối lượng xuất nhập khẩu sẽ thu hút và lôi kéo các nước thành viên khác tham gia vào tiến trình. Quá trình phát triển như vậy sẽ tạo ra xu hướng hướng tâm với sự liên kết và hợp tác rộng lớn hơn, chặt chẽ hơn. Mặt khác, loại FTA này cũng làm xuất hiện xu hướng ly tâm, nhưng ở mức độ thấp hơn nhiều.

Cuối cùng, loại FTA giữa khu vực ASEAN với các đối tác bên ngoài. Nhìn chung, các FTA loại này đều thực thi quá trình tự do hoá thương mại với những cấp độ khác nhau phù hợp với trình độ phát triển không đồng đều của các nước. Về cơ bản, việc thực hiện các FTA như vậy tạo điều kiện cho các nước phát triển hơn trong ASEAN mở rộng thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút FDI. Mặt khác, các nước kém phát triển hơn trong ASEAN vẫn có điều kiện tham gia vào quá trình hội nhập khu vực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thu hẹp khoảng cách phát triển. Ở đây, xuất hiện cùng một lúc hai

xu hướng ảnh hưởng đến liên kết và hợp tác ASEAN: xu hướng hướng tâm và ly tâm. Xu hướng hướng tâm thể hiện ở chỗ toàn bộ các nước ASEAN cùng tham gia vào một hiệp định hợp tác với các đối tác bên ngoài và ASEAN dường như là một thực thể thống nhất. Mặt khác, cả các nước phát triển và kém phát triển hơn đều được tính đến trong hiệp định và có khả năng như nhau trong việc mở rộng sự hợp tác. Điều này tạo ra cảm giác về một sự đồng thuận cùng phát triển, sự cố kết của ASEAN. Tuy nhiên, xu hướng "phá vỡ" sự liên kết của ASEAN cũng được bộc lộ rất rõ nét ở đây đó là: Thứ nhất: trong giai đoạn trước mắt, các nước phát triển hơn trong ASEAN sẽ tham gia vào quá trình tự do hoá với các đối tác bên ngoài trước. Họ vẫn là những nước có điều kiện tăng trưởng xuất nhập khẩu, thu hút FDI lớn hơn so với các nước chậm phát triển trong khu vực. Chênh lệch phát triển giữa hai nhóm nước không những không được thu hẹp mà còn gia tăng, ảnh hưởng thực sự đến liên kết ASEAN. Thứ hai: chính việc ký kết các hiệp định thương mại tự do như vậy cũng hàm chứa sự hoà nhập của hai cấu trúc: AFTA (khu vực buôn bán tự do ASEAN) và CAFTA (hiệp định buôn bán tự do ASEAN-Trung Quốc). Trong khi việc thực hiện AFTA vẫn còn tồn tại một số trở ngại và chưa hoàn thành đối với tất cả các nước thành viên, khả năng nó hoà nhập vào cấu trúc sau là rất lớn.

Sự tác động của mỗi loại FTA nêu trên đến liên kết và hợp tác là khác nhau: có những tác động tạo ra áp lực thúc đẩy liên kết và hợp tác lớn hơn

nhưng lại có những tác động làm suy yếu sự liên kết và hợp tác đó. Tuy nhiên, sự tác động của bốn loại FTA đến các hoạt động thương mại và đầu tư của ASEAN nêu trên mới chỉ được nghiên cứu một cách độc lập và tách rời. Trên thực tế, cả bốn loại FTA này hiện tại đã và đang cùng tồn tại song hành, cùng tác động một lúc vào các nền kinh tế trong khu vực. Tập hợp tất cả các xu hướng phát triển đó lại, có thể thấy xu hướng làm suy yếu liên kết là rất lớn, nó lấn át xu hướng liên kết và hợp tác.

Tất cả những nhận định nêu trên hoàn toàn dựa trên cơ sở lý thuyết để đánh giá tác động của các FTA đến thương mại, đầu tư, khả năng cạnh tranh của các nước thành viên và không thành viên. Trong thực tế, qui mô, phạm vi tác động của các FTA còn phụ thuộc vào năng lực hiện có của tổ chức này, tức là các chương trình liên kết và hợp tác hiện có của ASEAN với hai khung khổ chủ yếu là AFTA và AIA. Đối với các nước trong khu vực, AFTA vẫn là một loại hình liên kết và hợp tác chủ yếu. Cho đến thời điểm này, việc cắt giảm thuế quan xuống mức 0-5% đã có hiệu lực đối với phần lớn các mặt hàng buôn bán của các nước ASEAN 6. Thế nhưng, hiệu quả mà AFTA mang lại cho các nước thành viên vẫn còn rất hạn chế. Buôn bán nội bộ khu vực trong tổng kim ngạch buôn bán của các nước ASEAN 6 sau gần một thập kỷ thực hiện AFTA chỉ được cải thiện chút ít. Trong khi đó, quan hệ mậu dịch của các nước này với thế giới bên ngoài, chủ yếu là thị trường Mỹ, Nhật Bản, EU vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Trước khi thành lập

AFTA, cơ cấu sản xuất và thương mại của các nước thành viên ASEAN về cơ bản vẫn ít có sự bổ sung cho nhau và nghiêng về xu hướng cạnh tranh nhiều hơn. Việc mở rộng ASEAN cũng không cải thiện được tình trạng này mà còn đẩy ASEAN vào một tình thế cạnh tranh mới: bên cạnh sự cạnh tranh giữa các nước ASEAN 6 với nhau là sự cạnh tranh giữa ASEAN 6 và ASEAN 4. Như vậy, tình trạng phân mảnh và chia cắt thị trường trong khối ASEAN vẫn là hiện thực tồn tại bất chấp những nỗ lực liên kết và hợp tác của các nước. Do đó, FTA xuất hiện và ngày càng phát triển từ các nước ASEAN bắt nguồn từ chính năng lực liên kết yếu kém của khu vực. Đến lượt nó, các FTA càng làm cho xu hướng liên kết và hợp tác trở nên suy yếu nhiều hơn là mạnh lên.

Bên cạnh việc hợp tác và liên kết kinh tế thông qua AFTA, các nước ASEAN cũng đã đạt được thoả thuận hợp tác về việc hình thành một khu vực đầu tư tự do (AIA) trong tương lai. Về cơ bản, sự hợp tác trong lĩnh vực đầu tư là hệ quả và là bước phát triển tiếp theo của hợp tác thương mại. Với kết quả nghèo nàn mà các nước đạt được thông qua AFTA, ASEAN khó có thể trông đợi vào sự thành công trong việc tạo ra một khu vực đầu tư hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. Việc hình thành và phát triển của các FTA hiện nay trong khu vực cũng dẫn tới xu hướng làm suy yếu sự hợp tác của các nước thành viên trong lĩnh vực này. Bởi lẽ, về thực chất, việc hình thành AIA là nhằm thu hút luồng FDI từ các nước phát triển vào khu vực. Do vậy, thay cho việc hợp tác

để tạo ra một không gian kinh tế, tạo thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, các FTA song phương đã phá vỡ cấu trúc liên kết về một khu vực đầu tư tự do trong tương lai. Sự phân mảnh và chia cắt thị trường buôn bán trong khu vực biến thành sự phân mảnh về thị trường đầu tư. Đáng ra các nước ASEAN phải lấy khu vực làm cơ sở để đối chọi với sức thu hút từ các thị trường mới nổi là Trung Quốc và Ấn Độ. Thế nhưng, họ lại muốn thông qua FTA để tạo sức hút đối với đầu tư cho riêng mình.

Về cơ bản, sức mạnh hay độ bền vững của sự liên kết và hợp tác khu vực tùy thuộc vào chính kết quả của sự hợp tác đó, rằng hợp tác khu vực có đem lại lợi ích đồng đều cho các nước thành viên hay không? Sự bình đẳng và cân bằng về lợi ích sẽ là cơ sở quan trọng thúc đẩy quá trình liên kết và ngược lại. Qua hai chương trình liên kết và hợp tác của ASEAN hiện có, có thể thấy cả AFTA và AIA vẫn chưa tạo ra được cơ hội thực sự cho các nước thành viên cả về thương mại, đầu tư và phát triển kinh tế. Cơ cấu kinh tế tương đồng, nặng về cạnh tranh và chủ yếu hướng ra bên ngoài cùng những toan tính lợi ích quốc gia của các nước ASEAN 6 đã thúc đẩy sự đối lập giữa họ lớn hơn là sự liên kết. Mặt khác, việc mở rộng ASEAN sang các nước chậm phát triển (Việt Nam, Lào, Campuchia, Mianma) cũng ít tạo ra sự bổ sung cần thiết. Thay vào đó, chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế đã trở thành vật cản đối với liên kết và hợp tác. Với việc phát triển của các FTA, các nước ASEAN 6 dường như đã

tìm ra lối thoát cho mình. Và nếu như FTA là lối thoát cho các nước ASEAN 6 thì nó lại đẩy ASEAN 4 vào thế cô lập đối với quá trình phát triển chung của khu vực. Tính liên kết và hợp tác khu vực suy giảm do giữa hai nhóm nước không tìm được lợi ích chung.

Cuối cùng, mức độ hay phạm vi tác động của các FTA đến liên kết và hợp tác trong khu vực còn phụ thuộc vào chính cấu trúc liên kết. Nói cách khác, nó phụ thuộc vào độ ổn định và tính bền vững của khu vực thông qua thể chế. Trong trường hợp, cấu trúc, thể chế khu vực chặt chẽ và thống nhất, sự tác động đó chỉ ở mức tối thiểu và cũng không diễn ra FTA riêng biệt của từng nước thành viên. EU là một trường hợp điển hình. Ngược lại, nếu cấu trúc liên kết của khu vực thiếu chặt chẽ (trường hợp liên kết ASEAN, NAFTA...) nó sẽ tác động trên cả hai chiều hướng như nói ở trên. Do nhận thức được tình cảnh của mình, tại các diễn đàn khu vực, các nước ASEAN đều mong muốn thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình liên kết và hợp tác. Bằng chứng là tại hội nghị thượng đỉnh Ba Li tháng 10-2003, các nước trong khu vực đã đặt mục tiêu xây dựng một cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2020. Để có thể hiện thực hoá AEC, tại hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 10 (11-2004) ở Viên Chăn, lãnh đạo các nước đã ký kết một hiệp định khung về liên kết các khu vực ưu tiên. Theo hiệp định, 6 nước thành viên ASEAN phát triển hơn sẽ dỡ bỏ thuế quan trong 11 khu vực ưu tiên bao

gồm các lĩnh vực sản xuất hàng nông sản, ô tô, điện tử, dệt may, cao su, đồ gỗ, du lịch... vào năm 2007, 4 nước còn lại sẽ được lùi lại tới năm 2012. Hiệp định khung về liên kết các khu vực ưu tiên cũng đề ra những mục tiêu sau: Lập chương trình để tiến tới xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan vào ngày 31-12-2005; Đẩy nhanh tiến trình tự do hoá dịch vụ trong các khu vực ưu tiên vào năm 2010; Hình thành một thoả thuận tạo thuận lợi về đi lại trong ASEAN cho các doanh nhân, chuyên gia, lao động có tay nghề vào ngày 31-12-2005...

Theo ông M.C. Abad, người phát ngôn Ban thư ký ASEAN thì "11 khu vực ưu tiên này chiếm hơn 50% tổng buôn bán trong nội bộ ASEAN năm 2003". Như vậy, hiệp định khung về liên kết các khu vực ưu tiên nói trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc đẩy nhanh quá trình liên kết kinh tế của ASEAN. Tuy nhiên, đây là một nhiệm vụ không dễ dàng gì, bởi ASEAN vẫn được coi là một tổ chức có nhiều tham vọng về kinh tế nhưng lại gặp rất nhiều trở ngại do những khó khăn vốn có của nó. Cho dù các nước có thể thực hiện được các mục tiêu nêu trên nhưng cơ sở để tạo ra một sự liên kết khu vực vẫn còn mờ nhạt trong khi những nhân tố làm suy yếu sự liên kết lại hiện hữu một cách rõ nét. Sự phát triển mạnh mẽ của các FTA song phương, nhất là các FTA giữa các nước thành viên với các đối tác bên ngoài khu vực phản ánh sự yếu kém trong liên kết của ASEAN. Đến lượt nó, các FTA lại

chính là các tác nhân lôi kéo các nước ra khỏi quá trình liên kết đó.

## KẾT LUẬN

Như vậy, có thể nói, việc ký kết các FTA song phương là một xu hướng tất yếu khách quan trong bối cảnh của quá trình tự do hoá thương mại toàn cầu hiện nay. Sự phát triển của các FTA đã và đang trở thành một trong những nhân tố tác động chủ yếu đến quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, giữa các khu vực và quá trình liên kết và hợp tác kinh tế trong từng tổ chức khu vực. Tuy nhiên, mức độ tác động của các FTA đối với các khu vực còn phụ thuộc năng lực liên kết kinh tế và thể chế của từng tổ chức khu vực đó. Đối với ASEAN, một tổ chức khu vực mà khả năng liên kết còn nhiều hạn chế thì sự tác động là hết sức sâu sắc. Các FTA khác nhau sẽ tác động theo các chiều hướng khác nhau đến liên kết khu vực. Nhưng nhìn chung, các FTA, nhất là các FTA giữa các nước thành viên ASEAN với các nước bên ngoài sẽ tác động làm suy yếu sự liên kết và hợp tác khu vực. Trong bối cảnh của khu vực hiện nay, các FTA đang tạo ra một đan xen, hỗn hợp giữa các cấu trúc liên kết: khu vực, song phương, khu vực lớn. Trên thực tế, những diễn biến ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á thời gian qua cho thấy một thực tại song hành: một AEC với một hình hài chưa thực sự rõ nét và một khối liên kết toàn Đông Á đang dần định hình và có thể trở thành hiện thực trong một tương lai không xa.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Narongchai Akrasanee. Liệu Đông Á có thể trở thành một khối kinh tế?. Jakarta, 17-12-2003.
2. Shujiro Utara. Globalization and the Growth in Free Trade Agreements. Asia-Pacific Review. Vol.9, No 1, 2002.
3. Nguyễn Xuân Thắng. Hiệp định thương mại tự do song phương và một số suy nghĩ về đối sách của Việt nam. Bài viết trình bày tại hội thảo "RTA/FTA và tác động đến hợp tác thương mại đa biên". Hà Nội 12-3-2004.
4. Lê Bộ Lĩnh-Bùi Trường Giang. Xu hướng hình thành các hiệp định thương mại tự do song phương ở Đông Á và hệ quả đối với khu vực. Bài viết trình bày tại hội thảo "Các thoả thuận tự do thương mại song phương và sự lựa chọn chính sách của Việt nam" Hà Nội, 26-7-2004.
5. Trần Đình Thiên. Tác động của xu hướng gia tăng các hiệp định thương mại tự do song phương đến nền kinh tế Việt Nam. Bài viết trình bày tại hội thảo "Các thoả thuận tự do thương mại song phương và sự lựa chọn chính sách của Việt Nam" Hà Nội, 26-7-2004.
6. Jonathan R. Pincus-Vũ Quốc Ngữ. Sự phổ biến các thoả thuận thương mại tự do khu vực và song phương: các nhân tố kinh tế, chính trị và chiến lược. Bài viết trình bày tại hội thảo "Các thoả thuận tự do thương mại song phương và sự lựa chọn chính sách của Việt nam" Hà Nội, 26-7-2004.
7. Các bản tin kinh tế quốc tế, tin tham khảo, Thông tấn xã Việt Nam, các số năm 2004.